

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	74,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.3%	11.6%	17.1%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2024

1.88

(Ca)

Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2024

4.98

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

643

tỷ VNĐ

YoY

▲ 227

▲ 54.6%

2024

LN sau  
thuế

267

tỷ VNĐ

YoY

▲ 83.0

▲ 45.3%

2024

ROE

9.2%

+/- YoY

▲ 2.3%

2024

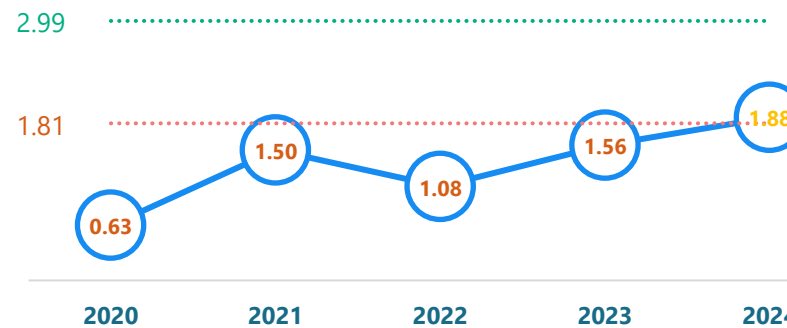
ROA

3.5%

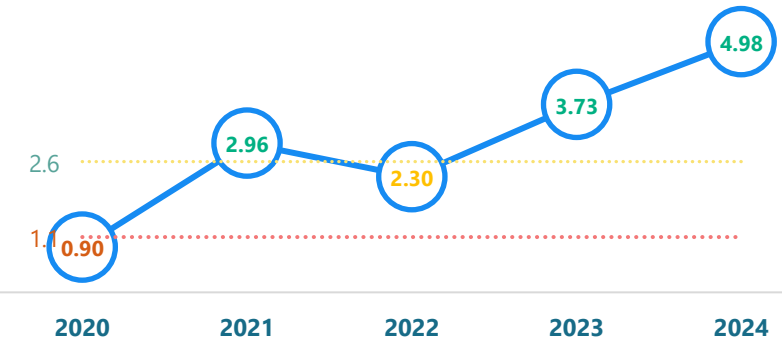
+/- YoY

▲ 0.9%

## Z - Score



## Z'' - Score



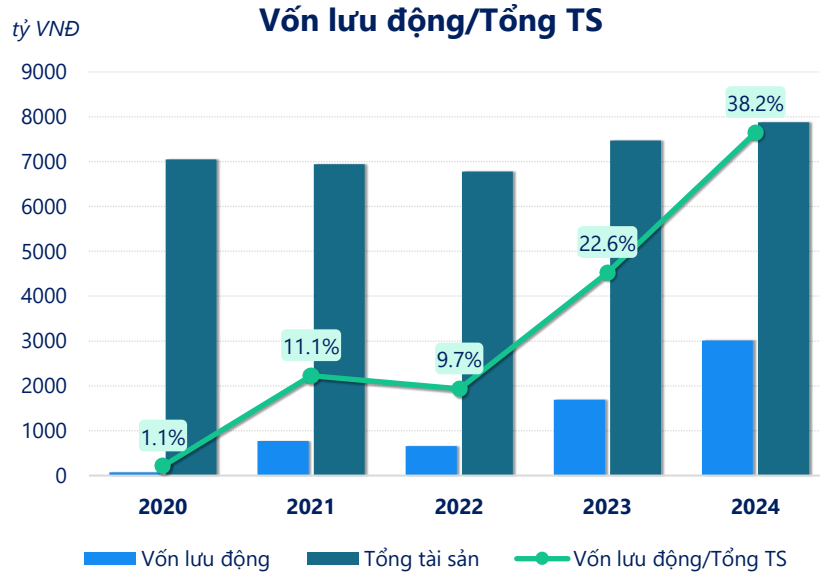
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SJS** năm **2024** đạt **1.88**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SJS** năm **2024** đạt **4.98**, cao hơn so với năm 2023 (3.73). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SJS** ghi nhận doanh thu thuần **643.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **267.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 54.6%** và **tăng 45.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.24%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

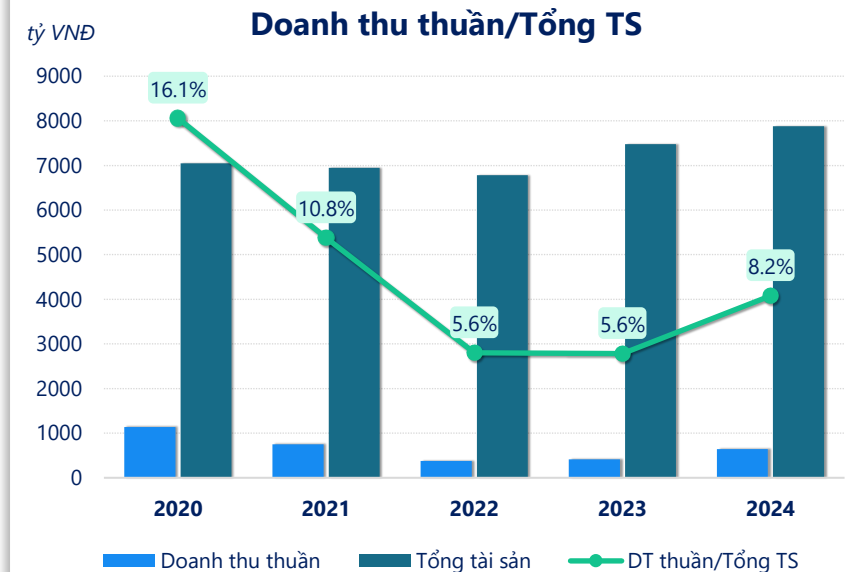
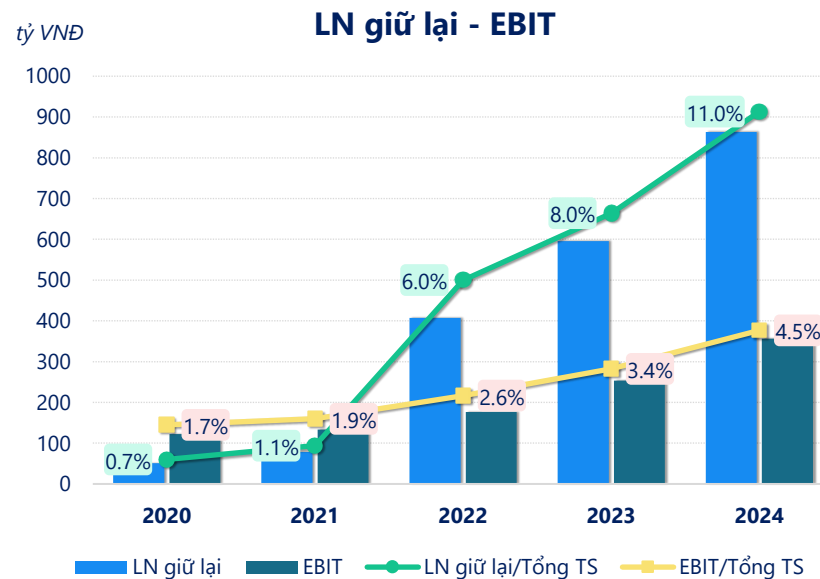
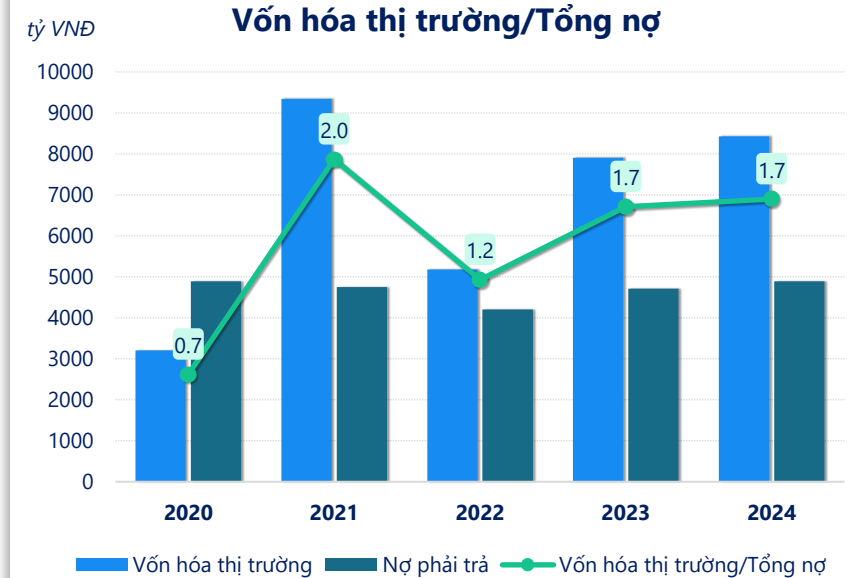
## CTCP SJ Group (HSX: SJS)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.72**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,878</b>	<b>7,474</b>	<b>5.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,084</b>	<b>4,750</b>	<b>7.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	165	68.2	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.3	24.5	7.6%
Phải thu ngắn hạn	641	454	41.2%
Hàng tồn kho	4,229	4,182	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	20.5	10.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,795</b>	<b>2,724</b>	<b>2.6%</b>
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	220	228	-3.5%
Bất động sản đầu tư	4.43	5.06	-12.5%
Tài sản dở dang	2,381	2,292	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.3	53.3	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>28.1</b>	<b>28.4</b>	<b>-1.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,887</b>	<b>4,712</b>	<b>3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,071</b>	<b>3,058</b>	<b>-32.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	899	-81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	141	-17.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,816</b>	<b>1,655</b>	<b>70.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	408	556	-26.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,991</b>	<b>2,762</b>	<b>8.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,991</b>	<b>2,762</b>	<b>8.3%</b>
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,136</b>	<b>747</b>	<b>380</b>	<b>416</b>	<b>643</b>
Giá vốn hàng bán	708	515	324	229	248
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>427</b>	<b>232</b>	<b>55.7</b>	<b>187</b>	<b>395</b>
Doanh thu HĐTC	2.28	3.67	3.38	114	5.07
Chi phí TC	8.85	3.36	12.6	0.00	-1.20
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.3</b>	<b>17.3</b>	<b>0</b>	<b>0.47</b>	<b>0.60</b>
LN trong công ty LKLD	-1.57	-30.7	-11.6	-0.73	0
Chi phí bán hàng	22.0	27.6	5.51	2.39	2.25
Chi phí QLDN	48.5	54.3	41.1	46.5	42.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>349</b>	<b>120</b>	<b>-11.6</b>	<b>251</b>	<b>357</b>
Lợi nhuận khác	-237	-3.77	188	1.14	-1.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>112</b>	<b>116</b>	<b>176</b>	<b>253</b>	<b>356</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>41.9</b>	<b>84.2</b>	<b>121</b>	<b>184</b>	<b>267</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>30.6</b>	<b>64.8</b>	<b>120</b>	<b>185</b>	<b>266</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.6	-398	-658	-830	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	-5.68	-7.73	-25.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	521	403	847	0
Tiền đầu kỳ	56.0	222	340	76.7	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>166</b>	<b>117</b>	<b>-263</b>	<b>-8.45</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	222	340	76.7	68.2	0